Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-12-08T17:27:46.8883063+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 859 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 16 tháng 04 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hóa danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-SNNMT ngày 14/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chuẩn hóa danh mục 01 thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết đối với thủ tục hành chính cấp tỉnh về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường *(Có phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và bãi bỏ TTHC lĩnh vực Tổng hợp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại số thứ tự số 1, Mục XXI, Phần A, Phụ lục I kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (03b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

PHỤ LỤC

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 859 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 04 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	3,5 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua bưu chính công ích	Có Phụ lục kèm theo	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy chế thu thập,quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La; - Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La; - Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác

					thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Quyết định 704/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản; Thông tư số 65/2023/TT-BTC ngày 31/10/2023 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường - Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí, thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;

PHỤ LỤC
Phí giải quyết TTHC thủ tục Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**BẢN ĐỒ**		
1.2	Bản đồ địa chính		
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	45.000
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	55.000
c	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	35.000
d	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000	Tờ	45.000
2	Tư liệu tọa độ, độ cao		
2.1	Tọa độ cơ sở		
b	Tọa độ cơ sở hạng 4	Điểm	35.000
2.2	Độ cao cơ sở		
b	Hạng 4	Điểm	25.000
3.2	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000		
a1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	3.500
a2	Thửa đất	Lớp	60.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a3	Điểm quan trọng	Lớp	20.000
a4	Giao thông - G	Lớp	25.000
a5	Thủy hệ - T	Lớp	25.000
a6	Địa giới - Đ	Lớp	20.000
a7	Quy hoạch - Q	Lớp	40.000
a8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	10.000
a9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	20.000
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)	Lớp	35.000
b	Tỷ lệ 1/5.000		
b1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	5.000
b2	Thửa đất	Lớp	90.000
b3	Điểm quan trọng	Lớp	35.000
b4	Giao thông - G	Lớp	50.000
b5	Thủy hệ - T	Lớp	50.000
b6	Địa giới - Đ	Lớp	25.000
b7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
b8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
b9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	25.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
b10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	25.000
c	Tỷ lệ 1/10.000		
c1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	10.000
c2	Thửa đất	Lớp	115.000
c3	Điểm quan trọng	Lớp	75.000
c4	Giao thông - G	Lớp	75.000
c5	Thủy hệ - T	Lớp	75.000
c6	Địa giới - Đ	Lớp	30.000
c7	Quy hoạch - Q	Lớp	95.000
c8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	40.000
c9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	40.000
c10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	300.000
d	Tỷ lệ 1/25.000		
d1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	15.000
d2	Thửa đất	Lớp	165.000
d3	Điểm quan trọng	Lớp	115.000
d4	Giao thông - G	Lớp	95.000
d5	Thủy hệ - T	Lớp	50.000
d6	Địa giới - Đ	Lớp	130.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
d8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
d9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	65.000
d10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	130.000
II	**THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**		
1	Thống kê các loại đất	Xã	**20.000**
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20.000
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25.000
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35.000
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55.000
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65.000
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

PHẦN II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

- Thành phần hồ sơ:

+ Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03: Mẫu văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP đã sửa đổi theo quy định của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

- Thời gian quy định: 5 ngày làm việc

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm: 3,5 ngày

- Thời gian cắt giảm: 1,5 ngày (30%)

- Quy trình:

STT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao phiếu khai thác về Trung tâm Chuyển đổi số và thông tin, dữ liệu (scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm Scan phiếu khai thác (theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP đã sửa đổi theo quy định của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP)	1/4 ngày
B2	Trung tâm Chuyển đổi số và thông tin, dữ liệu	Lãnh đạo phân công thụ lý	Kiểm tra phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân. Ý kiến phân công thụ lý	1/4 ngày

		Viên chức được giao nhiệm vụ	Hồ sơ, thông tin dữ liệu nông nghiệp môi trường hoặc dự thảo thông báo từ chối cung cấp thông tin.	02 ngày
		Lãnh đạo ký văn bản từ chối cung cấp thông tin	Văn bản từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu *(Trường hợp từ chối cung cấp thông tin)*.	1/2 ngày
B3	Chuyển kết quả sang Bộ phận Một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Viên chức được giao nhiệm vụ	Hồ sơ, thông tin dữ liệu nông nghiệp môi trường hoặc thông báo từ chối cung cấp thông tin.	1/4 ngày
B4	Tiếp nhận và trả kết quả cho khách hàng, thu phí, lệ phí.	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ, thông tin dữ liệu nông nghiệp môi trường hoặc thông báo từ chối cung cấp thông tin.	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện				**3,5 ngày**